

Biểu mẫu 06

UBND HUYỆN NHÀ BÈ
TRƯỜNG TIỂU HỌC TẠ UYÊN

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế HKI
Năm học 2023 – 2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp							
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5			
A	Tổng số học sinh	1248	278	258	244	214	254			
B	Số học sinh học 2 buổi/ngày	1248	278	258	244	214	254			
C	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất	1248	278	258	244	214	254			
	Số học sinh chia theo năng lực (CTGDPT 2018)	Tổng số	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
I	Năng lực chung									
1	Tự chủ và tự học	994	258	26.0	244	24.5	214	21.5	278	28.0
	Tốt	762	191	25.1	207	27.2	166	21.8	198	26.0
	Đạt	227	66	29.1	36	15.9	48	21.1	77	33.9
	Cần cố gắng	5	1	20.0	1	20.0		0.0	3	60.0

2	<i>Giao tiếp và hợp tác</i>	994	258	26.0	244	24.5	214	21.5	278	28.0		
	Tốt	822	210	25.5	221	26.9	176	21.4	215	26.2		
	Đạt	168	47	28.0	23	13.7	38	22.6	60	35.7		
	Cần cố gắng	4	1	25.0		0.0		0.0	3	75.0		
3	<i>Giải quyết vấn đề và sáng tạo</i>	994	258	26.0	244	24.5	214	21.5	278	28.0		
	Tốt	708	185	26.1	200	28.2	164	23.2	159	22.5		
	Đạt	281	72	25.6	43	15.3	50	17.8	116	41.3		
	Cần cố gắng	5	1	20.0	1	20.0		0.0	3	60.0		
II	<i>Năng lực đặc thù</i>											
1	<i>Ngôn ngữ</i>	994	258	26.0	244	24.5	214	21.5	278	28.0		
	Tốt	761	183	24.0	181	23.8	186	24.4	211	27.7		
	Đạt	221	72	32.6	58	26.2	27	12.2	64	29.0		
	Cần cố gắng	12	3	25.0	5	41.7	1	8.3	3	25.0		
2	<i>Tính toán</i>	994	258	26.0	244	24.5	214	21.5	278	28.0		
	Tốt	772	180	23.3	195	25.3	175	22.7	222	28.8		
	Đạt	212	75	35.4	45	21.2	39	18.4	53	25.0		
	Cần cố gắng	10	3	30.0	4	40.0		0.0	3	30.0		
3	<i>Tin học</i>	458		0.0	244	53.3	214	46.7		0.0		
	Tốt	362		0.0	171	47.2	191	52.8		0.0		
	Đạt	96		0.0	73	76.0	23	24.0		0.0		
	Cần cố gắng	0										
4	<i>Công nghệ</i>	458		0.0	244	53.3	214	46.7		0.0		
	Tốt	408		0.0	212	52.0	196	48.0		0.0		

	Đạt		47		0.0	29	61.7	18	38.3		0.0	
	Cần cố gắng		3		0.0	3	100.0		0.0		0.0	
5	<i>Khoa học</i>		994	258	26.0	244	24.5	214	21.5	278	28.0	
	Tốt		795	197	24.8	213	26.8	187	23.5	198	24.9	
	Đạt		195	60	30.8	31	15.9	27	13.8	77	39.5	
	Cần cố gắng		4	1	25.0		0.0		0.0	3	75.0	
6	<i>Thâm mĩ</i>		994	258	26.0	244	24.5	214	21.5	278	28.0	
	Tốt		700	167	23.9	152	21.7	184	26.3	197	28.1	
	Đạt		291	90	30.9	92	31.6	30	10.3	79	27.1	
	Cần cố gắng		3	1	33.3		0.0		0.0	2	66.7	
7	<i>Thể chất</i>		994	258	26.0	244	24.5	214	21.5	278	28.0	
	Tốt		769	193	25.1	164	21.3	211	27.4	201	26.1	
	Đạt		223	64	28.7	79	35.4	3	1.3	77	34.5	
	Cần cố gắng		2	1	50.0	1	50.0		0.0		0.0	
II	Số học sinh chia theo phẩm chất		0									
	<i>Phẩm chất chủ yếu</i>											
1	<i>Yêu nước</i>		994	258	26.0	244	24.5	214	21.5	278	28.0	
	Tốt		973	255	26.2	243	25.0	211	21.7	264	27.1	
	Đạt		20	2	10.0	1	5.0	3	15.0	14	70.0	
	Cần cố gắng		1	1	100.0		0.0		0.0		0.0	
2	<i>Nhân ái</i>		994	258	26.0	244	24.5	214	21.5	278	28.0	
	Tốt		943	243	25.8	235	24.9	211	22.4	254	26.9	

	Đạt	50	14	28.0	9	18.0	3	6.0	24	48.0		
	Cần cố gắng	1	1	100.0		0.0		0.0		0.0		
3	<i>Chăm chỉ</i>	994	258	26.0	244	24.5	214	21.5	278	28.0		
	Tốt	728	168	23.1	190	26.1	169	23.2	201	27.6		
	Đạt	263	89	33.8	54	20.5	45	17.1	75	28.5		
	Cần cố gắng	3	1	33.3		0.0		0.0	2	66.7		
4	<i>Trung thực</i>	994	258	26.0	244	24.5	214	21.5	278	28.0		
	Tốt	909	225	24.8	220	24.2	209	23.0	255	28.1		
	Đạt	84	32	38.1	24	28.6	5	6.0	23	27.4		
	Cần cố gắng	1	1	100.0		0.0		0.0		0.0		
5	<i>Trách nhiệm</i>	994	258	26.0	244	24.5	214	21.5	278	28.0		
	Tốt	758	188	24.8	185	24.4	195	25.7	190	25.1		
	Đạt	233	69	29.6	59	25.3	19	8.2	86	36.9		
	Cần cố gắng	3	1	33.3		0.0		0.0	2	66.7		
E	Số học sinh chia theo năng lực (CTGDPT 2000)	0										
I	<i>Năng lực</i>	0										
1	<i>Tự phục vụ tự quản</i>	254								254	100	
	Tốt	223								223	87.8	
	Đạt	31								31	12.2	
	Cần cố gắng	0									0.0	
2	<i>Hợp tác</i>	254								254	100.0	
	Tốt	225								225	88.6	

